

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chúng tôi trân trọng công bố thông tin định kỳ của Công ty chúng tôi như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.3724 5999 Fax: 024.3724 5775
- Email: contact@nvs.vn
- Website: www.nvs.vn

Văn bản công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank công bố:

- Báo cáo Tài chính năm 2022 đã soát xét và Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế;
- Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính năm 2022 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2023 tại đường dẫn: <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức**Người ĐQ công bố thông tin****Nguyễn Thị Thanh Thủy****Kế toán trưởng**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình chi tiết:

- Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 so năm 2021 theo báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

| Nội dung | Năm 2022 đã kiểm toán (VND) | Năm 2021 đã kiểm toán (VND) | Biến động (%) |
|--|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| Doanh thu hoạt động | 135,303,468,770 | 298,131,500,223 | (54.62) |
| Trong đó: | | | |
| - Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM | 126,704,514,598 | 197,751,290,930 | (35.93) |
| - Doanh thu hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán | 5,806,441,831 | 98,372,227,692 | (94.10) |
| - Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 1,113,809,479 | | |
| - Doanh thu khác (gồm Doanh thu Lãi tiền gửi, Doanh thu giao dịch ký quỹ...) | 1,678,702,862 | 2,007,981,601 | (16.40) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 429,348,529 | 168,230,580 | 155.21 |
| Chi phí tài chính | 21,956,825 | 69,820,533 | (68.55) |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 124,468,324,904 | 250,559,804,911 | (50.32) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9,708,657,710 | 7,882,231,751 | 23.17 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1,202,650,757 | 31,891,902,780 | (96.23) |

Nguyên nhân:

- Doanh thu năm 2022 giảm so với năm 2021, trong đó giảm chủ yếu là lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS và doanh thu hoạt động môi giới. Doanh thu lãi tiền gửi và doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ giảm nhưng mức giảm không nhiều.
- Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2022 cũng giảm mạnh so với năm 2021 chủ yếu từ việc giảm lỗ bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) và chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán.



- Chi phí tài chính năm 2022 giảm so với năm 2021. Mặt khác, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 thì lại tăng so với năm 2021.
 - Như vậy, tuy tổng chi phí công ty giảm nhiều nhưng mức giảm thấp hơn so với mức giảm doanh thu nên lợi nhuận sau thuế năm 2022 vẫn giảm mạnh so với năm 2021.
2. Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý IV/2022 đã công bố so với báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

| Nội dung | Năm 2022 đã kiểm toán (VND) | Năm 2022 đã công bố (VND) | Biến động (%) |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|
| Doanh thu hoạt động | 135,303,468,770 | 135,303,468,770 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 429,348,529 | 429,348,529 | |
| Chi phí tài chính | 21,956,825 | 5,296,574 | 314.55 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 124,468,324,904 | 124,247,219,904 | 0.18 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9,708,657,710 | 9,708,657,710 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1,202,650,757 | 1,424,848,863 | (15.59) |

Nguyên nhân:

- Chi phí tài chính năm 2022 trên báo cáo tài chính kiểm toán tăng so với chi phí tài chính năm 2022 trên báo cáo tài chính quý IV/2022 đã công bố do: thời điểm kiểm toán mới có báo cáo tài chính đơn vị đầu tư dài hạn để trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn.
- Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2022 trên báo cáo tài chính kiểm toán tăng so với chi phí hoạt động kinh doanh năm 2022 trên báo cáo tài chính quý IV/2022 đã công bố do: tại thời điểm kiểm toán điều chỉnh bổ sung chi phí hoạt động của công ty.
- Những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 sau kiểm toán giảm so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 trên báo cáo tài chính quý IV/2022 đã công bố.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Cơ quan được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-41 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 10-11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12-14 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 16-41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Phan Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên |
| Bà Lê Kim Chi | Ủy viên |
| Ông Lê Chí Phúc | Ủy viên |
| Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Phan Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2020-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 420.230.169.653 | 443.031.580.926 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 419.955.785.694 | 442.600.921.199 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 145.213.762.021 | 169.349.517.757 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 66.213.762.021 | 160.349.517.757 |
| 111.2 | 1.2. Các khoản tương đương tiền | | 79.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 205.195.149.201 | 178.448.047.596 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5 | 10.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 19.125.673.000 | 16.443.768.821 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 5 | 22.629.704.000 | 63.982.548.488 |
| 117 | 6. Các khoản phải thu | 6 | 17.131.219.163 | 1.849.366.841 |
| 117.1 | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 13.914.505.050 | - |
| 117.2 | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 3.216.714.113 | 1.849.366.841 |
| 117.4 | 6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 3.216.714.113 | 1.849.366.841 |
| 118 | 7. Trả trước cho người bán | | 103.063.950 | 10.000.000 |
| 119 | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 6 | 393.842.482 | 310.219.681 |
| 122 | 9. Các khoản phải thu khác | 6 | 163.371.877 | 207.452.015 |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 274.383.959 | 430.659.727 |
| 133 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 274.383.959 | 430.659.727 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.349.736.213 | 9.929.536.059 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 2.241.352.628 | 2.258.012.879 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 9 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| 212.4 | 1.1 Đầu tư dài hạn khác | | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| 213 | 1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 10 | (1.058.647.372) | (1.041.987.121) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.688.205.723 | 3.317.164.024 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 3.418.774.262 | 3.172.427.908 |
| 222 | - Nguyên giá | | 10.345.343.675 | 9.221.820.175 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.926.569.413) | (6.049.392.267) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 269.431.461 | 144.736.116 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.980.849.180 | 4.760.849.180 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.711.417.719) | (4.616.113.064) |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 100.000.000 |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.420.177.862 | 4.254.359.156 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 8 | 360.636.400 | 360.636.400 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 7 | 288.005.054 | 401.803.634 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 3.771.536.408 | 3.491.919.122 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 430.579.905.866 | 452.961.116.985 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 146.956.906.541 | 170.540.768.417 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 146.956.906.541 | 166.438.133.448 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | - | 5.000.000.000 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | - | 5.000.000.000 |
| 318 | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 39.902.669 | 95.878.468 |
| 320 | 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 37.385.551.364 | 81.959.103.916 |
| 321 | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 220.600.000 | - |
| 322 | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 5.933.091.075 | 4.143.789.924 |
| 323 | 7. Phải trả người lao động | | 589.708.333 | 449.083.334 |
| 325 | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 305.034.771 | 67.361.205 |
| 327 | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 90.000.000 | 9.090.909 |
| 329 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19 | 102.393.018.329 | 74.713.825.692 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | - | 4.102.634.969 |
| 356 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32.2 | - | 4.102.634.969 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 283.622.999.325 | 282.420.348.568 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 283.622.999.325 | 282.420.348.568 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 252.000.000.000 | 252.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 252.000.000.000 | 252.000.000.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 252.000.000.000 | 252.000.000.000 |
| 417 | 2. Lợi nhuận chưa phân phối | | 31.622.999.325 | 30.420.348.568 |
| 417.1 | 2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 44.127.859.811 | 14.010.044.023 |
| 417.2 | 2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (12.504.860.486) | 16.410.304.545 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 430.579.905.866 | 452.961.116.985 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 004 | 1. Nợ khó đòi đã xử lý | | 902.409.401 | 902.409.401 |
| 006 | 2. Cổ phiếu đang lưu hành | | 25.200.000 | 25.200.000 |
| 008 | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 21 | 28.964.390.000 | 16.169.840.000 |
| 012 | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 22 | 179.712.530.000 | 172.270.130.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 23 | 1.314.965.070.000 | 1.274.530.010.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 749.577.320.000 | 704.846.270.000 |
| 021.3 | b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 559.200.000.000 | 559.200.000.000 |
| 021.4 | c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 88.750.000 | 88.750.000 |
| 021.5 | d. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 6.099.000.000 | 10.394.990.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 24 | 1.351.270.000 | 1.452.710.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 1.351.270.000 | 1.452.710.000 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|
| 026 | 3. Tiền gửi của khách hàng | 25 | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |
| 027 | 3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |
| 031 | 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26 | 20.456.640.009 | 30.178.635.875 |
| 031.1 | 4.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | | 20.456.640.005 | 30.178.635.871 |
| 031.2 | 4.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | | 4 | 4 |

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 123.899.147.607 | 191.746.547.533 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 28.a) | 67.579.333.625 | 77.318.873.223 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 28.b) | 39.254.385.500 | 50.527.993.209 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 28.c) | 17.065.428.482 | 63.899.681.101 |
| 02 | 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 28.c) | 1.145.463.019 | 1.028.373.149 |
| 03 | 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 28.c) | 1.667.521.049 | 2.007.981.601 |
| 04 | 1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 28.c) | 1.659.903.972 | 4.976.370.248 |
| 06 | 1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 4.907.383.657 | 97.359.063.660 |
| 07 | 1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 1.113.809.479 | - |
| 09 | 1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 899.058.174 | 1.013.164.032 |
| 11 | 1.8 Thu nhập hoạt động khác | | 11.181.813 | - |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 135.303.468.770 | 298.131.500.223 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 102.434.214.903 | 145.662.750.671 |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 28.a) | 30.162.029.403 | 107.139.237.077 |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 28.b) | 72.272.185.500 | 38.523.513.594 |
| 24 | 2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | - | (600.731.340) |
| 26 | 2.3 Chi phí hoạt động tự doanh | | 14.870.915.317 | 9.788.109.423 |
| 27 | 2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 4.615.058.307 | 93.691.480.905 |
| 28 | 2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 979.364.167 | - |
| 29 | 2.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 582.458.860 | - |
| 30 | 2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 933.930.163 | 875.670.127 |
| 31 | 2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | - | 1.049.723.067 |
| 32 | 2.9 Chi phí các dịch vụ khác | | 52.383.187 | 92.802.058 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 124.468.324.904 | 250.559.804.911 |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 29 | | |
| 42 | 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | | 429.348.529 | 168.230.580 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 429.348.529 | 168.230.580 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 30 | | |
| 52 | 4.1 Chi phí lãi vay | | 5.296.574 | 26.704.111 |
| 54 | 4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 16.660.251 | 43.116.422 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 21.956.825 | 69.820.533 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 31 | 9.708.657.710 | 7.882.231.751 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 1.533.877.860 | 39.787.873.608 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 950 | 80.862.800 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | 12.327.211 | 2.972.707 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | (12.326.261) | 77.890.093 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 1.521.551.599 | 39.865.763.701 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 34.539.351.599 | 27.861.284.086 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (33.017.800.000) | 12.004.479.615 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 32 | 318.900.842 | 7.973.860.921 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32.1 | 4.421.535.811 | 5.582.433.311 |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32.2 | (4.102.634.969) | 2.391.427.610 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 1.202.650.757 | 31.891.902.780 |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 34 | 48 | 1.550 |

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.521.551.599 | 39.865.763.701 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 565.090.097 | 213.251.632 |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 972.481.801 | 919.879.383 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | 16.660.251 | (557.614.918) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 5.296.574 | 26.704.111 |
| 07 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (429.348.529) | (175.716.944) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 72.272.185.500 | 38.523.513.594 |
| 11 | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 72.272.185.500 | 38.523.513.594 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (39.254.385.500) | (50.527.993.209) |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (39.254.385.500) | (50.527.993.209) |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (53.426.022.461) | 43.231.095.380 |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (59.764.901.605) | (122.711.476.481) |
| 32 | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | 2.000.000.000 | (8.000.000.000) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | (2.681.904.179) | 1.032.873.485 |
| 34 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | | 41.352.844.488 | 32.911.402.347 |
| 35 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | (13.914.505.050) | 59.671.049.000 |
| 36 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | (1.367.347.272) | 6.410.262.115 |
| 37 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | 136.977.199 | (24.219.510) |
| 39 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | 44.080.138 | 22.843.416 |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | (279.617.286) | (76.014.478) |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 239.599.594 | 39.922.250 |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | 270.074.348 | (179.167.512) |
| 43 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.331.709.493) | (5.366.520.778) |
| 44 | - Lãi vay đã trả | | (7.222.602) | (27.055.480) |
| 45 | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán | | (44.666.616.502) | 3.024.776.832 |
| 47 | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | | (1.300.525.167) | 2.535.411.997 |
| 48 | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động | | 140.624.999 | (740.851.500) |
| 50 | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác | | 27.704.125.929 | 74.707.859.677 |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (18.321.580.765) | 71.305.631.098 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (1.243.523.500) | (395.714.700) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | 7.486.364 |
| 65 | 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 429.348.529 | 168.230.580 |
| 70 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(814.174.971)</i> | <i>(219.997.756)</i> |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 71 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 65.000.000.000 |
| 73 | 2. Tiền vay gốc | | 7.700.000.000 | 92.930.000.000 |
| 73.2 | 2.1 Tiền vay khác | | 7.700.000.000 | 92.930.000.000 |
| 74 | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (12.700.000.000) | (87.930.000.000) |
| 74.3 | 3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (12.700.000.000) | (87.930.000.000) |
| 80 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(5.000.000.000)</i> | <i>70.000.000.000</i> |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm | | (24.135.755.736) | 141.085.633.342 |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 169.349.517.757 | 28.263.884.415 |
| 101.1 | - Tiền | | 160.349.517.757 | 12.763.884.415 |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 9.000.000.000 | 15.500.000.000 |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 145.213.762.021 | 169.349.517.757 |
| 103.1 | - Tiền | | 66.213.762.021 | 160.349.517.757 |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 79.000.000.000 | 9.000.000.000 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 1.397.934.657.860 | 1.487.723.406.900 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (1.033.420.543.000) | (1.308.449.449.900) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (373.720.500.637) | (165.079.069.068) |
| 11 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (512.936.021) | (600.441.640) |
| 14 | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 2.573.096.267 | 2.257.069.693 |
| 15 | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (2.573.096.267) | (2.257.069.693) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | (9.719.321.798) | 13.594.446.292 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 30.178.635.875 | 16.584.189.583 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 30.178.635.875 | 16.584.189.583 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 30.178.635.875 | 16.584.189.583 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 25 | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|--|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2021 | 01/01/2022 | Năm 2021 | | Năm 2022 | | 31/12/2021 | 31/12/2022 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| | | | | VND | VND | VND | VND | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 187.000.000.000 | 252.000.000.000 | 65.000.000.000 | - | - | - | 252.000.000.000 | 252.000.000.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 187.000.000.000 | 252.000.000.000 | 65.000.000.000 | - | - | - | 252.000.000.000 | 252.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | | (1.471.554.212) | 30.420.348.568 | 31.891.902.780 | - | 1.202.650.757 | - | 30.420.348.568 | 31.622.999.325 |
| 2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (8.268.806.752) | 14.010.044.023 | 22.278.850.775 | - | 30.117.815.788 | - | 14.010.044.023 | 44.127.859.811 |
| 2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 6.797.252.540 | 16.410.304.545 | 9.613.052.005 | - | (28.915.165.031) | - | 16.410.304.545 | (12.504.860.486) |
| TỔNG CỘNG | | 185.528.445.788 | 282.420.348.568 | 96.891.902.780 | - | 1.202.650.757 | - | 282.420.348.568 | 283.622.999.325 |

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 252.000.000.000 đồng; tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 30 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 30 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, thị trường chứng khoán diễn biến tiêu cực bất ngờ dẫn tới mảng tự doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Công ty ghi nhận khoản lỗ do việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là 33,02 tỷ đồng. Do đó lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 năm |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 50 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | <u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> |
|--------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 86.618.257 | 21.269.950.885.576 |
| - Cổ phiếu | 129.200 | 1.619.540.000 |
| - Trái phiếu | 86.489.057 | 21.268.331.345.576 |
| Của nhà đầu tư | 132.897.104 | 2.408.786.095.160 |
| - Cổ phiếu | 132.897.104 | 2.408.786.095.160 |
| | <u>219.515.361</u> | <u>23.678.736.980.736</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 4.394.000 | 62.168.000 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 66.209.368.021 | 160.287.349.757 |
| Các khoản tương đương tiền | 79.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| | 145.213.762.021 | 169.349.517.757 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 64.931.782.886 | 52.426.922.400 | 54.143.242.886 | 74.656.182.400 |
| Trái phiếu chưa niêm yết (*) | 152.768.226.801 | 152.768.226.801 | 103.791.865.196 | 103.791.865.196 |
| | 217.700.009.687 | 205.195.149.201 | 157.935.108.082 | 178.448.047.596 |

(*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (BECAMEX) có tổng số dư là 33.059.311.164 đồng, bao gồm:

+ Trái phiếu BECAMEX 2020 có giá gốc là 31.800.832.353 đồng có thời hạn là 04 năm kể từ ngày phát hành 15/08/2020 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022 là 13,5%/năm;

+ Trái phiếu BECAMEX 2021 có giá gốc là 1.258.478.811 đồng có thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15/09/2021 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022 là 13,7%/năm;

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có số dư là 1.394.061.275 đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 09/11/2020 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022 là 13,5%/năm;

- Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu Tư Hải Phát có số dư là 40.177.128.430 đồng, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 24/12/2021 với lãi suất cố định là 10,00%/năm;

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tonkin Land có số dư là 37.198.818.012 đồng, thời hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 06/05/2022 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022 là 11%/năm;

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu Tư Địa ốc No Va có tổng số dư là 40.938.907.920 đồng, bao gồm:

+ Trái phiếu TPNVLH2224006 có giá gốc là 3.064.349.709 đồng có thời hạn là 24 tháng kể từ ngày phát hành 15/03/2022 với lãi suất cố định là 10,50%/năm;

+ Trái phiếu NVLH2123009 có giá gốc là 37.874.558.211 đồng có thời hạn là 18 tháng kể từ ngày phát hành 12/08/2021 với lãi suất cố định là 10,50%/năm; (Xem thêm tại Thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | 41.352.844.488 | 41.352.844.488 |
| | <u>22.629.704.000</u> | <u>22.629.704.000</u> | <u>63.982.548.488</u> | <u>63.982.548.488</u> |

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*) | 10.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| | <u>10.000.000.000</u> | <u>12.000.000.000</u> |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 8,2% - 9,9%/năm.

d) Các khoản cho vay

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 13.116.964.000 | 7.430.639.822 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 6.008.709.000 | 9.013.128.999 |
| | <u>19.125.673.000</u> | <u>16.443.768.821</u> |

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 217.700.009.687 | 157.935.108.082 | 205.195.149.201 | 178.448.047.596 | - | 20.513.174.846 | (12.504.860.486) | (235.332) | 205.195.149.201 | 178.448.047.596 |
| Cổ phiếu niêm yết | 64.931.782.886 | 54.143.242.886 | 52.426.922.400 | 74.656.182.400 | - | 20.513.174.846 | (12.504.860.486) | (235.332) | 52.426.922.400 | 74.656.182.400 |
| <i>KBC</i> | 28.644.016.054 | 28.644.016.054 | 22.588.812.400 | 42.564.073.600 | - | 13.920.057.546 | (6.055.203.654) | - | 22.588.812.400 | 42.564.073.600 |
| <i>BMP</i> | 479.280 | 479.280 | 300.000 | 299.500 | - | - | (179.280) | (179.780) | 300.000 | 299.500 |
| <i>CSM</i> | 135.397 | 135.397 | 86.400 | 113.400 | - | - | (48.997) | (21.997) | 86.400 | 113.400 |
| <i>DRC</i> | 229.455 | 229.455 | 123.600 | 195.900 | - | - | (105.855) | (33.555) | 123.600 | 195.900 |
| <i>SGT</i> | 36.286.922.700 | 25.498.382.700 | 29.837.600.000 | 32.091.500.000 | - | 6.593.117.300 | (6.449.322.700) | - | 29.837.600.000 | 32.091.500.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết (*) | 152.768.226.801 | 103.791.865.196 | 152.768.226.801 | 103.791.865.196 | - | - | - | - | 152.768.226.801 | 103.791.865.196 |
| - Trái phiếu TDC | 1.394.061.275 | 10.259.358.484 | 1.394.061.275 | 10.259.358.484 | - | - | - | - | 1.394.061.275 | 10.259.358.484 |
| - Trái phiếu BCM | 33.059.311.164 | 93.532.506.712 | 33.059.311.164 | 93.532.506.712 | - | - | - | - | 33.059.311.164 | 93.532.506.712 |
| - Trái phiếu NovaLand (**) | 40.938.907.920 | - | 40.938.907.920 | - | - | - | - | - | 40.938.907.920 | - |
| - Trái phiếu Tonkin Land | 37.198.818.012 | - | 37.198.818.012 | - | - | - | - | - | 37.198.818.012 | - |
| - Trái phiếu HPX | 40.177.128.430 | - | 40.177.128.430 | - | - | - | - | - | 40.177.128.430 | - |
| AFS | 22.629.704.000 | 63.982.548.488 | 22.629.704.000 | 63.982.548.488 | - | - | - | - | 22.629.704.000 | 63.982.548.488 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (*) | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | - | - | - | - | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 |
| - SPT | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 | - | - | - | - | 22.629.704.000 | 22.629.704.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết (*) | - | 41.352.844.488 | - | 41.352.844.488 | - | - | - | - | - | 41.352.844.488 |
| - Trái phiếu MBLAND | - | 41.352.844.488 | - | 41.352.844.488 | - | - | - | - | - | 41.352.844.488 |
| | 240.329.713.687 | 221.917.656.570 | 227.824.853.201 | 242.430.596.084 | - | 20.513.174.846 | (12.504.860.486) | (235.332) | 227.824.853.201 | 242.430.596.084 |

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2022.

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(**) Xem thêm tại Thuyết minh 36 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 13.914.505.050 | - |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 3.097.664.752 | 1.794.664.083 |
| Phải thu lãi hoạt động Margin | 119.049.361 | 54.702.758 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 393.842.482 | 310.219.681 |
| - <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i> | 393.842.482 | 310.219.681 |
| Phải thu khác | 163.371.877 | 207.452.015 |
| - <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i> | 161.683.616 | 205.361.258 |
| - <i>Phải thu khác</i> | 1.688.261 | 2.090.757 |
| | <u>17.688.433.522</u> | <u>2.367.038.537</u> |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 25.223.400 | 34.354.402 |
| Chi phí thuê văn phòng | 194.356.245 | 189.204.772 |
| Phí dịch vụ duy trì vận hành hệ thống công nghệ thông tin | - | 200.602.166 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 54.804.314 | 6.498.387 |
| | <u>274.383.959</u> | <u>430.659.727</u> |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 116.880.041 | 206.255.059 |
| Phí bản quyền phần mềm máy tính | 2.694.452 | 18.861.116 |
| Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô | - | 21.231.000 |
| Cước internet trọn gói | 66.608.958 | 54.486.384 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 101.821.603 | 100.970.075 |
| | <u>288.005.054</u> | <u>401.803.634</u> |

8 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 350.636.400 | 350.636.400 |
| Đặt cọc thuê taxi | 10.000.000 | 10.000.000 |
| | <u>360.636.400</u> | <u>360.636.400</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| | <u>3.300.000.000</u> | <u>3.300.000.000</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

10 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam | 1.058.647.372 | 1.041.987.121 |
| | <u>1.058.647.372</u> | <u>1.041.987.121</u> |

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty này.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.611.007.273 | 7.610.812.902 | 9.221.820.175 |
| Mua trong năm | - | 1.123.523.500 | 1.123.523.500 |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>1.611.007.273</u> | <u>8.734.336.402</u> | <u>10.345.343.675</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.114.280.063 | 4.935.112.204 | 6.049.392.267 |
| Khấu hao trong năm | 80.550.366 | 796.626.780 | 877.177.146 |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>1.194.830.429</u> | <u>5.731.738.984</u> | <u>6.926.569.413</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 496.727.210 | 2.675.700.698 | 3.172.427.908 |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>416.176.844</u> | <u>3.002.597.418</u> | <u>3.418.774.262</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.371.853.720 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm giao dịch, kế toán | TSCĐ Vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 4.551.296.680 | 209.552.500 | 4.760.849.180 |
| Mua trong năm | 220.000.000 | - | 220.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 4.771.296.680 | 209.552.500 | 4.980.849.180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 4.406.560.564 | 209.552.500 | 4.616.113.064 |
| Khấu hao trong năm | 95.304.655 | - | 95.304.655 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 4.501.865.219 | 209.552.500 | 4.711.417.719 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 144.736.116 | - | 144.736.116 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 269.431.461 | - | 269.431.461 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.505.849.180 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 2.074.542.991 | 2.000.286.963 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.576.993.417 | 1.371.632.159 |
| Số dư cuối năm | 3.771.536.408 | 3.491.919.122 |

14 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2022 | Số vay trong năm | Số trả trong năm | 31/12/2022 |
|---------------|----------------------|----------------------|-------------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 5.000.000.000 | 7.700.000.000 | (12.700.000.000) | - |
| | 5.000.000.000 | 7.700.000.000 | (12.700.000.000) | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết các khoản vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 5.000.000.000 |
| | - | 5.000.000.000 |
| 15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN | | |
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | - | 95.878.468 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 39.902.669 | - |
| | 39.902.669 | 95.878.468 |
| 16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | |
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Công ty CP Chứng khoán SmartInvest | 36.721.044.000 | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 664.507.364 | 81.959.103.916 |
| | 37.385.551.364 | 81.959.103.916 |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung | | |
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 37.326.581.044 | 81.862.056.429 |
| Phải trả cho người bán khác | 58.970.320 | 97.047.487 |
| | 37.385.551.364 | 81.959.103.916 |
| 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | |
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1.460.002 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.977.259.629 | 887.433.311 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.954.371.444 | 3.256.356.613 |
| | 5.933.091.075 | 4.143.789.924 |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | |
| 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | | |
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 1.926.028 |
| Trích trước chi phí lưu ký | - | 39.618.559 |
| Trích trước chi phí giao dịch | 54.269.278 | - |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 250.765.493 | 25.816.618 |
| | 305.034.771 | 67.361.205 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyển cho nhà đầu tư | 102.383.450.047 | 74.704.257.410 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.568.282 | 9.568.282 |
| | 102.393.018.329 | 74.713.825.692 |

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ | 31/12/2022 | Tỷ lệ | 01/01/2022 |
|-------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | | VND | | VND |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân | 7,02% | 17.700.000.000 | 7,02% | 17.700.000.000 |
| Nguyễn Sơn | 33,47% | 84.350.000.000 | 33,47% | 84.350.000.000 |
| Quách Thị Nga | 16,99% | 42.800.000.000 | 16,99% | 42.800.000.000 |
| Phạm Thị Yến | 16,73% | 42.150.000.000 | 16,73% | 42.150.000.000 |
| Lê Thị Anh | 25,79% | 65.000.000.000 | 25,79% | 65.000.000.000 |
| | 100% | 252.000.000.000 | 100% | 252.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 44.127.859.811 | 14.010.044.023 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (12.504.860.486) | 16.410.304.545 |
| | 31.622.999.325 | 30.420.348.568 |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 14.010.044.023 | (8.268.806.752) |
| Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính | (28.915.165.031) | 9.613.052.005 |
| Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm | 30.117.815.788 | 22.278.850.775 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | 44.127.859.811 | 14.010.044.023 |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính | 44.127.859.811 | 14.010.044.023 |

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 28.964.390.000 | 16.169.840.000 |
| | 28.964.390.000 | 16.169.840.000 |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 179.712.530.000 | 172.270.130.000 |
| | 179.712.530.000 | 172.270.130.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 749.577.320.000 | 704.846.270.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 559.200.000.000 | 559.200.000.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 88.750.000 | 88.750.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 6.099.000.000 | 10.394.990.000 |
| | 1.314.965.070.000 | 1.274.530.010.000 |
| 24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.351.270.000 | 1.452.710.000 |
| | 1.351.270.000 | 1.452.710.000 |
| 25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 20.459.314.073 | 30.178.635.871 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 4 | 4 |
| | 20.459.314.077 | 30.178.635.875 |
| 26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 20.456.640.009 | 30.178.635.875 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 20.456.640.005 | 30.178.635.871 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 4 | 4 |
| | 20.456.640.009 | 30.178.635.875 |
| 27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 13.236.013.361 | 7.485.342.580 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 13.116.964.000 | 7.430.639.822 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>13.116.964.000</i> | <i>7.430.639.822</i> |
| 1.2 Phải trả lãi margin | 119.049.361 | 54.702.758 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>119.049.361</i> | <i>54.702.758</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 6.008.709.000 | 9.013.128.999 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 6.008.709.000 | 9.013.128.999 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>6.008.709.000</i> | <i>9.013.128.999</i> |
| | 19.244.722.361 | 16.498.471.579 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

28 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước | |
|--------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | | Lãi VND | Lỗ VND | Lãi VND | Lỗ VND |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | 29.593.422.929 | 16.088.200.300 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 42.878.290 | 10.649.390.624.784 | 10.611.317.203.675 | 67.579.333.625 | 30.162.029.403 | 47.725.450.294 | 91.051.036.777 |
| | | 10.649.390.624.784 | 10.611.317.203.675 | 67.579.333.625 | 30.162.029.403 | 77.318.873.223 | 107.139.237.077 |

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|-------------------|---------------------------------------|--|---|-------------------------|---|----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | | | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| FVTPL | 64.931.782.886 | 52.426.922.400 | - | (12.504.860.486) | 20.513.174.846 | (235.332) | 39.254.385.500 | 72.272.185.500 |
| Cổ phiếu niêm yết | 64.931.782.886 | 52.426.922.400 | - | (12.504.860.486) | 20.513.174.846 | (235.332) | 39.254.385.500 | 72.272.185.500 |
| | 64.931.782.886 | 52.426.922.400 | - | (12.504.860.486) | 20.513.174.846 | (235.332) | 39.254.385.500 | 72.272.185.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 17.065.428.482 | 63.899.681.101 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 1.145.463.019 | 1.028.373.149 |
| Từ các khoản cho vay | 1.667.521.049 | 2.007.981.601 |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 1.659.903.972 | 4.976.370.248 |
| | 21.538.316.522 | 71.912.406.099 |
| 29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 429.348.529 | 168.230.580 |
| | 429.348.529 | 168.230.580 |
| 30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 5.296.574 | 26.704.111 |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16.660.251 | 43.116.422 |
| | 21.956.825 | 69.820.533 |
| 31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 5.535.749.966 | 4.410.341.193 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 259.760.000 | 211.534.500 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 109.189.525 | 116.159.794 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 192.677.337 | 181.172.379 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 9.325.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.816.552.590 | 2.341.687.514 |
| Chi phí khác | 785.403.292 | 618.336.371 |
| | 9.708.657.710 | 7.882.231.751 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.521.551.599 | 39.865.763.701 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 20.585.664.067 | 3.567.303 |
| - Chi phí không hợp lệ | 72.489.221 | 3.567.303 |
| - Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC | 20.513.174.846 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (40.500) | (11.957.164.451) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (40.500) | (26.400) |
| - Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC | - | (11.957.138.051) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 22.107.175.166 | 27.912.166.553 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 4.421.435.033 | 5.582.433.311 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 100.778 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 887.433.311 | 671.520.778 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (1.331.709.493) | (5.366.520.778) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | 3.977.259.629 | 887.433.311 |

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 4.102.634.969 | 1.711.207.359 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (4.102.634.969) | 2.391.427.610 |
| | - | 4.102.634.969 |

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (4.102.634.969) | 2.391.427.610 |
| | (4.102.634.969) | 2.391.427.610 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 1.202.650.757 | 31.891.902.780 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.202.650.757 | 31.891.902.780 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.200.000 | 20.575.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 48 | 1.550 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 205.195.149.201 | - | - | 205.195.149.201 |
| | <u>205.195.149.201</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>205.195.149.201</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 178.448.047.596 | - | - | 178.448.047.596 |
| | <u>178.448.047.596</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>178.448.047.596</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 145.213.762.021 | - | - | 145.213.762.021 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 |
| Các khoản cho vay | 19.125.673.000 | - | - | 19.125.673.000 |
| Các khoản phải thu | 17.688.433.522 | - | - | 17.688.433.522 |
| | <u>192.027.868.543</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>192.027.868.543</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 169.349.517.757 | - | - | 169.349.517.757 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12.000.000.000 | - | - | 12.000.000.000 |
| Các khoản cho vay | 16.443.768.821 | - | - | 16.443.768.821 |
| Các khoản phải thu | 2.367.038.537 | - | - | 2.367.038.537 |
| Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán | 41.352.844.488 | - | - | 41.352.844.488 |
| | <u>241.513.169.603</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>241.513.169.603</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 139.818.472.362 | - | - | 139.818.472.362 |
| Chi phí phải trả | 305.034.771 | - | - | 305.034.771 |
| | 140.123.507.133 | - | - | 140.123.507.133 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 156.768.808.076 | - | - | 156.768.808.076 |
| Chi phí phải trả | 67.361.205 | - | - | 67.361.205 |
| | 161.836.169.281 | - | - | 161.836.169.281 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5 - Các loại tài sản tài chính về lô trái phiếu NVLH2123009, tính tới thời điểm hiện tại, Công ty đã bán 373.132 trái phiếu NVLH2123009 có giá gốc là 37.874.558.211 VND cho các nhà đầu tư cá nhân; tổng giá trị bán là 39.196.277.397 VND; thời hạn thanh toán của các hợp đồng bán trái phiếu này là trước 18/04/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND | Hoạt động đầu tư tự doanh VND | Các hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động | 5.806.441.831 | 125.559.051.579 | 3.937.975.360 | 135.303.468.770 |
| Chi phí hoạt động | 5.548.988.470 | 117.305.130.220 | 1.614.206.214 | 124.468.324.904 |
| Doanh thu không phân bổ | | | | 429.348.529 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 9.730.614.535 |
| Kết quả hoạt động | 257.453.361 | 8.253.921.359 | 2.323.769.146 | 1.533.877.860 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND | Hoạt động đầu tư tự doanh VND | Các hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|----------------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 4.165.378.890 | 227.824.853.201 | 46.420.264.040 | 278.410.496.131 |
| Tài sản không phân bỏ | | | | 152.169.409.735 |
| Tổng tài sản | 4.165.378.890 | 227.824.853.201 | 46.420.264.040 | 430.579.905.866 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | - | 37.326.581.044 | 39.902.669 | 37.366.483.713 |
| Nợ phải trả không phân bỏ | | | | 109.590.422.828 |
| Tổng nợ phải trả | - | 37.326.581.044 | 39.902.669 | 146.956.906.541 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc <i>(Các thành viên Hội đồng quản trị khác không nhận thù lao năm 2021 và năm 2022)</i> | 1.738.000.000 | 1.738.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

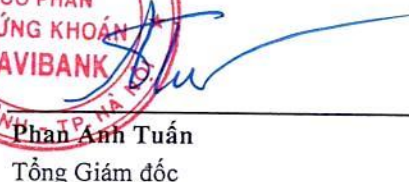


Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023